

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2026 của UBND xã Cư Yang)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
	TỔNG CHI	144.417.000
I	Chi đầu tư phát triển	
II	Chi thường xuyên	141.442.000
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	79.918.000
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	78.748.000
a	Ngành Mầm non	15.807.238
	Trường Mầm non Hoa Pơ Lang	8.283.174
	Trường Mầm Hướng Dương	7.524.064
b	Ngành Tiểu học	25.986.591
	Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	8.703.395
	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt	10.942.957
	Trường Tiểu học Hà Huy Tập	6.340.239
c	Ngành Trung học cơ sở	26.132.171
	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	9.816.815
	Trường THCS Phan Đăng Lưu	7.796.110
	Trường TH và THCS Vừ A Dính	8.519.246
d	Kinh phí chế độ giáo viên khuyết tật, tăng lương trước hạn, thoát vùng và kinh phí mua sắm, duy tu, sửa chữa cơ sở vật chất lĩnh vực giáo dục	2.699.000
đ)	Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội lĩnh vực giáo dục	5.523.000
	Chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	3.324.000
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	1.318.000
	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	274.000

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
	Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	607.000
e)	Kinh phí hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất trường học (Nguồn BS CMT)	2.600.000
	Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất trường học	2.600.000
1.2	Sự nghiệp đào tạo	1.170.000
	Tổ chức các cuộc thi chuyên môn 3 cấp	100.000
	Điều tra phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	100.000
	Chuẩn bị CSVC khai giảng năm học mới - Thăm tặng quà - dự khai giảng năm học mới	20.000
	Tổ chức kỉ niệm ngày 20/11	50.000
	Chi các hoạt động giáo dục và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, dạy nghề	500.000
	Khen thưởng	400.000
2	Chi sự nghiệp y tế	
3	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	800.000
	Công tác tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số và cải cách hành chính	20.000
	Tổ chức các cuộc thi, hội thi trực tuyến (tìm hiểu về chuyển đổi số, dịch vụ công, an toàn thông tin)	20.000
	Triển khai, duy trì hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng	40.000
	Hoạt động nghiên cứu, sáng kiến, ứng dụng KH&CN trong quản lý địa phương	20.000
	Công nghệ thông tin, hạ tầng thông tin, kinh tế số, xã hội số và chuyển đổi số, Khoa học, công nghệ (mua máy Csan A3)	100.000
	Mua máy lấy số tự động	400.000
	Mua máy phát điện phục vụ Trung tâm HCC	200.000
4	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	730.000
	Tuyên truyền các ngày lễ lớn (mua cờ, băng rôn, tuyên truyền)	100.000
	Tham gia các hội thi do cấp tỉnh tổ chức	100.000
	Tổ chức các chương trình văn nghệ cấp xã	100.000
	Xét tặng "Gia đình văn hóa", "thôn, buôn văn hóa" 2026	120.000
	Lĩnh vực tôn giáo	50.000
	Tuyên truyền, cổ động trực quan, lưu động	100.000
	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác tuyên truyền	100.000

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
	Kinh phí hoạt động Trang thông tin điện tử (Phụ cấp thành viên Ban biên tập, Nhuận bút cổng TTĐT)	10.000
	Thuê bao đường truyền hợp trực tuyến	50.000
5	Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	350.000
	Thù lao Ban biên tập Đài Truyền thanh, nhuận bút	100.000
	Chi hoạt động đài truyền thanh, kiểm tra hoạt động loa truyền thanh tuyên truyền, sửa chữa hệ thống truyền thanh, mua sắm thêm loa truyền thanh	200.000
	Chi các hoạt động tuyên truyền ...	50.000
6	Sự nghiệp Thể dục Thể thao	450.000
	Tổ chức các hoạt động thể thao cho các đơn vị thôn, buôn, trường học	100.000
	Tham gia các hội thao cấp tỉnh tổ chức	150.000
	Tổ chức Đại hội Thể dục thể thao xã lần thứ I	200.000
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	8.859.000
7.1	Kinh phí ngân sách Tỉnh bổ sung có mục tiêu	8.169.000
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo qui định tại quyết định số 28/2024/QĐ-TTg	622.000
	- Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	4.127.000
	- Kinh phí mua BHYT cho các đối tượng chính sách xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024	
	- Chính sách trợ cấp hưu trí xã hội tại Nghị định số 176/NĐ-CP của Chính phủ	1.830.000
	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	9.000
	- Hỗ trợ Tết Nguyên đán và Ngày Thương binh liệt sĩ 27/7	75.000
	- Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi Người có công với cách mạng	1.506.000
7.2	Nguồn đảm bảo xã hội ngân sách địa phương	690.000
	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa	50.000
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác (Hưu xã theo NĐ 75/2024)	50.000
	Kinh phí mua gạo cứu đói giáp hạt	150.000
	Kinh phí chi điều tra hộ nghèo, cận nghèo	70.000
	Trợ cấp xã hội khác	50.000

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
	Mai táng phí theo QĐ số 62, QĐ 290/QĐ-CP và Thanh niên xung phong	70.000
	Chi quà tết cho đối tượng bảo trợ xã hội	100.000
	Hoạt động bảo trợ trẻ em (quà trung thu, thuê xe...)	50.000
	Kinh phí chúc thọ mừng thọ	100.000
8	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	32.331.000
8.1	Văn phòng Đảng ủy xã	10.133.000
a	Kinh phí thực hiện tự chủ tài chính	4.552.000
	Lương và các khoản có tính chất lương	3.731.000
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	171.000
	Nâng lương định kỳ	38.000
	Chi thường xuyên	612.000
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ tài chính	5.581.000
	Hỗ trợ tiền công các khoản đóng góp và hỗ trợ chi hoạt động cho lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP (tạp vụ, lái xe)	250.000
	Phụ cấp bí thư chi bộ thôn, buôn	1.375.000
	Phụ cấp phó bí thư chi bộ thôn, buôn	531.000
	Phụ cấp cấp ủy	227.000
	Kinh phí mua xe ô tô	1.783.000
	Kinh phí hoạt động của chi bộ thôn, buôn	216.000
	Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đến công tác tại trung tâm hành chính cấp xã sau sắp xếp theo Nghị quyết số 02/2025/NQ – HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	99.000
	Hỗ trợ thêm kinh phí đặc thù để thực hiện nhiệm vụ	600.000
	Kinh phí công tác Đảng theo (VB 196-QĐ/TU)	200.000
	Hỗ trợ kinh phí để chi hoạt động công tác đảng theo Quyết định số (99-QĐ/TW)	300.000
8.2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	5.141.667
a	Kinh phí thực hiện tự chủ tài chính	2.353.000
	Lương và các khoản có tính chất lương	1.860.000
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	89.000
	Nâng lương định kỳ	30.000
	Chi thường xuyên	374.000
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ tài chính	2.788.667

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
	Phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã (CT. NCT, CT. CTĐ)	98.561
	Thù lao cho hội đặc thù (chủ tịch hội khuyến học)	28.080
	Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn, buôn	1.241.866
	Phó Ban công tác Mặt trận thôn, buôn	151.632
	Trưởng Chi Hội Cựu chiến binh	151.632
	Trưởng Chi Hội Phụ nữ	151.632
	Trưởng Chi đoàn Thanh niên	151.632
	Trưởng Chi Hội Nông dân	151.632
	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" ở xã	120.000
	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" ở thôn, buôn	
	Kinh phí hoạt động của Ban công tác Mặt trận buôn, buôn	135.000
	Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đến công tác tại trung tâm hành chính cấp xã sau sắp xếp theo Nghị quyết số 02/2025/NQ – HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	27.000
	Kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị, xã hội	150.000
	Kinh phí hoạt động của Hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ	60.000
	Kinh phí hoạt động Ban Thanh tra nhân dân	10.000
	Hỗ trợ hoạt động giám sát và phản biện xã hội	20.000
	Hiệp thương giới thiệu người ứng cử đại biểu HĐND các cấp	30.000
	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Hội LHTN	50.000
	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội 04 tổ chức Hội đặc thù	60.000
8.3	Văn phòng HĐND và UBND xã	6.447.000
a	Kinh phí thực hiện tự chủ tài chính	2.940.000
	Lương và các khoản có tính chất lương	2.315.000
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	113.000
	Nâng lương định kỳ	70.000
	Chi thường xuyên	442.000
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ tài chính	3.507.000
	Phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã (VTLT)	21.000
	Phụ cấp trưởng thôn, buôn	1.375.000

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
	Hỗ trợ tiền công các khoản đóng góp và hỗ trợ chi hoạt động cho lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP (tạp vụ, lái xe, bảo vệ)	360.000
	Phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân	253.000
	Hỗ trợ Văn phòng HĐND theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND của HĐND Tỉnh	200.000
	Kinh phí hoạt động của thôn, buôn (27 thôn x 12tr/thôn)	324.000
	Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đến công tác tại trung tâm hành chính cấp xã sau sắp xếp theo Nghị quyết số 02/2025/NQ – HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	24.000
	Hỗ trợ thêm kinh phí đặc thù để thực hiện nhiệm vụ	600.000
	Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô	150.000
	Chi tiền điện, nước toàn bộ trụ sở UBND	100.000
	Thanh toán dịch vụ công cộng, thông tin liên lạc, vật tư văn phòng và công tác phí, hội nghị phí	100.000
8.4	Phòng Kinh tế	2.360.000
a	Kinh phí thực hiện tự chủ tài chính	2.250.000
	Lương và các khoản có tính chất lương	1.825.000
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	85.000
	Nâng lương định kỳ	12.000
	Chi thường xuyên	272.000
	Phụ cấp cho cán bộ Thú y	56.000
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ tài chính	110.000
	Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đến công tác tại trung tâm hành chính cấp xã sau sắp xếp theo Nghị quyết số 02/2025/NQ – HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	60.000
	Hỗ trợ thêm kinh phí đặc thù để thực hiện nhiệm vụ	50.000
8.5	Phòng Văn hóa - Xã hội	3.011.000
a	Kinh phí thực hiện tự chủ tài chính	1.527.000
	Lương và các khoản có tính chất lương	1.248.000
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	59.000
	Nâng lương định kỳ	16.000
	Chi thường xuyên	204.000
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ tài chính	1.484.000
	Phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã	41.000

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
	Phụ cấp cộng tác viên bảo vệ và chăm sóc trẻ em	114.000
	Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đến công tác tại trung tâm hành chính cấp xã sau sắp xếp theo Nghị quyết số 02/2025/NQ – HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	24.000
	Kinh phí điều tra rà soát thu nhập thông tin cung cầu lao động	30.000
	Kinh phí khen thưởng	500.000
	Chi cho Người có uy tín	15.000
	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp	700.000
	Quản lý nhà nước lĩnh vực y tế	10.000
	Hỗ trợ thêm kinh phí đặc thù để thực hiện nhiệm vụ	50.000
8.6	Trung tâm phục vụ hành chính công	991.000
a	Kinh phí thực hiện tự chủ tài chính	929.000
	Lương và các khoản có tính chất lương	754.000
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	39.000
	Chi thường xuyên	136.000
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ tài chính	62.000
	Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đến công tác tại trung tâm hành chính cấp xã sau sắp xếp theo Nghị quyết số 02/2025/NQ – HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	12.000
	Hỗ trợ thêm kinh phí đặc thù để thực hiện nhiệm vụ	50.000
8.7	Kinh phí công chức vắng mặt, các nhiệm vụ quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể chưa bố trí....	4.247.333
9	Chi an ninh, quốc phòng	5.074.000
9.1	Chi an ninh trật tự	2.321.000
	Phụ cấp tổ an ninh cơ sở (NQ 04/2024)	1.521.000
	Chi hỗ trợ công tác tuần tra đảm bảo ANTT-ATXH	200.000
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động tổ an ninh cơ sở (công tác tuần tra đảm bảo AN TTATXH theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND)	300.000
	Chi thực hiện nhiệm vụ các ngày lễ lớn trong năm, tổ chức hội nghị, tuyên truyền pháp luật, mua sắm, sửa chữa thiết bị công nghệ thông tin và tài sản của đơn vị ...	300.000
9.2	Kinh phí Quốc phòng	2.753.000
	Bổ sung kinh phí phụ cấp DQTV theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP và Nghị định số 72/2020/NĐ-CP	903.000

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
	Chi cho công tác huấn luyện, hội thao, trực các ngày lễ lớn...	1.430.000
	Kinh phí tổ chức Lễ giao nhận quân năm 2026	100.000
	Kinh phí khám sức khỏe tuyển quân năm 2027	170.000
	Kinh phí nghiệp vụ quốc phòng	150.000
10	Chi sự nghiệp kinh tế	11.580.000
10.1	Nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách Tỉnh bổ sung có mục tiêu	3.640.000
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	213.000
	Phí sử dụng đường bộ	400.000
	Kinh phí hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng theo Nghị định 58/2024/NĐ-CP	9.000
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất đất trồng lúa	1.373.000
	<i>Hỗ trợ giống lúa</i>	<i>700.000</i>
	<i>Nâng cấp đường GT nội đồng cánh đồng Buôn Trung</i>	<i>673.000</i>
	Kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi	645.000
	Kinh phí thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ	1.000.000
10.2	Nguồn ngân sách địa phương	7.940.000
	Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch sử dụng đất, xây dựng phương án giá đất	500.000
	Kinh phí thống kê đất	100.000
	Kinh phí bảo vệ rừng	200.000
	Kinh phí lập phương án sử dụng đất đối với diện tích đất có nguồn gốc thu hồi từ nông, lâm trường, công ty nông, lâm nghiệp giao về địa phương quản lý tại địa bàn xã Cư Yang	1.150.000
	Kinh phí quy hoạch chung xây dựng nông thôn	900.000
	Kinh phí Duy tu, sửa chữa các công trình giao thông, cơ sở hạ tầng...	3.790.000
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ phòng chống thiên tai	300.000
	Kinh phí hoạt động của Trung tâm cung ứng dịch vụ công	500.000
	Mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm cung ứng dịch vụ công xã Cư Yang đưa vào hoạt động năm 2026	500.000
11	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	820.000
	Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường, chi giải thưởng, chi khen thưởng về bảo vệ môi trường	20.000
	Phòng chống dịch bệnh gia súc gia cầm và phun tiêu độc khử trùng	100.000

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
	Kinh phí thực hiện lĩnh vực công ích (Thu gom và vận chuyển rác thải)	700.000
12	Chi khác ngân sách	530.000
	- Kinh phí hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng	30.000
	- Các khoản chi khác	500.000
III	Dự phòng ngân sách	2.975.000